Chi tiết mã HS 9305.91.90

Mã HS	9305.91.90
Mô tả hàng hóa	Bộ phận và phụ kiện của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04 / - Loại khác: / - - Của vũ khí quân sự thuộc nhóm 93.01: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 12:03:30
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/93059190/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18441
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18441
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18441
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AANZFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
ACFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
ATIGA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục A)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục F)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AC!E17766
ATIGA	2022	2022	*	AT!E17695
ATIGA	2023	2023	*	AT!F17695
ATIGA	2024	2024	*	AT!G17695
ATIGA	2025	2025	*	AT!H17695
ATIGA	2026	2026	*	AT!I17695
ATIGA	2027	2027	*	AT!J17695
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E17751
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F17751

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G17751
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H17751
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I17751
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J17751
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E17752
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F17752
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G17752
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H17752
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I17752
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J17752
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F17757
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AANZ!H17714
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F17709
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G17709
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H17709
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I17709
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J17709
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K17709
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17755
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17755
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17755
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17755
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17755
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17755
VCFTA	2022	2022	*	VC!D17817
VCFTA	2023	2023	*	VC!E17817

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	*	VC!F17817
VCFTA	2025	2025	*	VC!G17817
VCFTA	2026	2026	*	VC!H17817
VCFTA	2027	2027	*	VC!I17817
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D17795
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E17795
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F17795
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G17795
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H17795
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I17795
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D17788
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E17788
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F17788
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G17788
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H17788
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I17788
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D17818
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E17818
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F17818
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G17818
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H17818
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I17818
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D17817
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E17817
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F17817
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G17817

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H17817
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I17817
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D17911
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E17911
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F17911
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G17911
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17911
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17911
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17911
RCEP A	2022	2022	*	RCEPT-A!D17780
RCEP A	2023	2023	*	RCEPT-A!E17780
RCEP A	2024	2024	*	RCEPT-A!F17780
RCEP A	2025	2025	*	RCEPT-A!G17780
RCEP A	2026	2026	*	RCEPT-A!H17780
RCEP A	2027	2027	*	RCEPT-A!I17780
RCEP B	2022	2022	*	B!D17780
RCEP B	2023	2023	*	B!E17780
RCEP B	2024	2024	*	B!F17780
RCEP B	2025	2025	*	B!G17780
RCEP B	2026	2026	*	B!H17780
RCEP B	2027	2027	*	B!I17780
RCEP C	2022	2022	*	C!D17778
RCEP C	2023	2023	*	C!E17778
RCEP C	2024	2024	*	C!F17778
RCEP C	2025	2025	*	C!G17778
RCEP C	2026	2026	*	C!H17778

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	*	C!I17778
RCEP D	2022	2022	*	D!D17777
RCEP D	2023	2023	*	D!E17777
RCEP D	2024	2024	*	D!F17777
RCEP D	2025	2025	*	D!G17777
RCEP D	2026	2026	*	D!H17777
RCEP D	2027	2027	*	D!I17777
RCEP E	2022	2022	*	E!D17781
RCEP E	2023	2023	*	E!E17781
RCEP E	2024	2024	*	E!F17781
RCEP E	2025	2025	*	E!G17781
RCEP E	2026	2026	*	E!H17781
RCEP E	2027	2027	*	E!I17781
RCEP F	2022	2022	*	F!D17780
RCEP F	2023	2023	*	F!E17780
RCEP F	2024	2024	*	F!F17780
RCEP F	2025	2025	*	F!G17780
RCEP F	2026	2026	*	F!H17780
RCEP F	2027	2027	*	F!I17780
VIFTA	2024	2024	0	VI!F16660
VIFTA	2025	2025	0	VI!G16660
VIFTA	2026	2026	0	VI!H16660
VIFTA	2027	2027	0	VI!I16660

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Cấm XK, NK thuộc QLCN của BQP (173/2018/TT-BQP)		173/2018/TT-BQP	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9305.91 có 2 dòng thuế; dòng 9305.91.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	9305.91.10 Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9305.91.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 9305.91.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18441), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Cấm XK, NK thuộc QLCN của BQP (173/2018/TT-BQP)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.